



Luật số:/20.../QH16

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO
Trình Quốc hội

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung các khoản 6, 7 và 8 như sau:

“6. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường là việc xem xét, nhận dạng bước đầu về các vấn đề môi trường của dự án đầu tư trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi hoặc giai đoạn đề xuất thực hiện dự án đầu tư nhằm xác định sự phù hợp của dự án đầu tư với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Đánh giá tác động môi trường là quá trình nhận dạng, đánh giá, dự báo tác động đến thành phần môi trường của dự án đầu tư để đưa ra biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến thành phần môi trường.

8. Giấy phép môi trường là văn bản do cơ quan, người có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân được phép xả nước thải, khí thải ra môi trường, thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại, nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất kèm theo yêu cầu, điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 12 như sau:

“12. Ô nhiễm môi trường là sự biến đổi tính chất vật lý, hóa học, sinh học của thành phần môi trường không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường, tiêu chuẩn môi trường gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và hệ sinh thái.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 28 như sau:

“28. Cộng đồng dân cư là cộng đồng người Việt Nam có chung địa bàn cư trú trong một khu vực thuộc phạm vi một đơn vị hành chính cấp xã được gọi là thôn, tổ dân phố hoặc tên gọi khác do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.”;

d) Sửa đổi, bổ sung các khoản 31, 32 và 33 như sau:

“31. *Giảm phát thải khí nhà kính* là hoạt động nhằm giảm mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính, tăng cường hấp thụ và loại bỏ khí nhà kính.

32. *Ứng phó với biến đổi khí hậu* là hoạt động của con người nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

33. *Hạn ngạch phát thải khí nhà kính* là lượng khí nhà kính cơ sở được phép phát thải trong một khoảng thời gian xác định theo phân bổ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, được tính theo tấn khí carbon dioxide (CO₂) hoặc tấn khí carbon dioxide (CO₂) tương đương.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 35 như sau:

“35. *Tín chỉ các-bon* là chứng nhận được đo lường theo đơn vị tấn CO₂ hoặc tấn CO₂ tương đương phát sinh từ hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, được xác nhận bởi cơ quan có thẩm quyền; chủ thể nắm giữ tín chỉ các-bon được phép giao dịch, sử dụng để bù trừ phát thải khí nhà kính theo hạn ngạch được phân bổ, sử dụng để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện và tuân thủ theo quy định của pháp luật.”;

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 38 như sau:

“38. *Chủ dự án đầu tư* là chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng hoặc là đơn vị chuẩn bị dự án đầu tư, nhà đầu tư đề xuất dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp chưa lựa chọn được nhà đầu tư.”;

g) Bổ sung các khoản 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48 và 49 như sau:

“39. *Vệ sinh công cộng* là hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và duy trì vệ sinh thuộc trách nhiệm của nhà nước tại các khu vực công cộng.

40. *Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC)* là đóng góp giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu theo giai đoạn tuân thủ quy định của điều ước quốc tế về biến đổi khí hậu mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Đóng góp do quốc gia tự quyết định gồm:

a) *Đóng góp không điều kiện* là nỗ lực của quốc gia về thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính được thực hiện bằng các nguồn lực gồm: ngân sách nhà nước, vốn vay, đầu tư của doanh nghiệp trong và ngoài nước, đóng góp và đầu tư của người dân;

b) *Đóng góp thêm khi có hỗ trợ của quốc tế* là nỗ lực quốc gia sẽ thực hiện thêm khi nhận được hỗ trợ của quốc tế, bao gồm tài chính thông qua các khoản viện trợ không hoàn lại, ưu đãi vốn vay, chuyển giao công nghệ và tăng cường năng lực theo các cơ chế hợp tác quốc tế song phương và đa phương.

41. *Các chất được kiểm soát* là các chất làm suy giảm tầng ô-dôn và chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát theo Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

42. *Trung hòa các-bon* là trạng thái cân bằng giữa lượng khí nhà kính phát thải vào khí quyển và lượng khí nhà kính được hấp thụ hoặc loại bỏ khỏi khí quyển.

43. *Thị trường các-bon trong nước* là nơi diễn ra các hoạt động giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phân bổ, cấp hoặc công nhận.

44. *Sàn giao dịch các-bon trong nước* là hệ thống trao đổi, giao dịch tập trung hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trong phạm vi của thị trường các-bon trong nước, được thành lập và vận hành theo quy định.

45. *Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon* là hệ thống tổng hợp các yếu tố hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phần mềm, dữ liệu được xây dựng để quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác thông tin sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon; xử lý các hoạt động vay mượn, nộp trả, chuyển giao, bù trừ hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

46. *Vùng phát thải thấp* là khu vực được thiết lập để áp dụng các biện pháp giảm phát thải chủ yếu từ phương tiện giao thông nhằm cải thiện chất lượng không khí, bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

47. *Giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường* là một trong các hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, được thực hiện thường xuyên, liên tục đối với dự án đầu tư, cơ sở dựa trên thông tin, dữ liệu môi trường, công nghệ số, đánh giá tại hiện trường nhằm nhận diện sớm mức độ rủi ro, kịp thời cảnh báo, phòng ngừa nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường.

48. *Dịch vụ xử lý chất thải* là hoạt động của tổ chức, cá nhân tiếp nhận chất thải từ tổ chức, cá nhân khác để tái chế, đồng xử lý hoặc xử lý chất thải.

49. *Dịch vụ tư vấn môi trường* là ngành, nghề cung cấp dịch vụ thực hiện đánh giá tác động môi trường, lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 như sau:

“4. Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên, công khai, minh bạch; ưu tiên dự báo, phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường, quản lý rủi ro về môi trường, kết hợp với giảm thiểu, ứng phó, khắc phục hậu quả cải tạo, phục hồi môi trường; giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn, giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải, nâng cao khả năng chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về vấn đề ô nhiễm môi trường thuộc trách nhiệm quản lý xảy ra trên địa bàn.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường

1. Tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân tham gia thực hiện, kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Tuyên truyền, giáo dục, tạo sự thống nhất trong nhận thức, hành động của toàn xã hội, kết hợp với biện pháp hành chính, kinh tế và biện pháp khác để

tăng cường việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường.

3. Chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, bảo đảm hài hoà giữa bảo tồn và phát triển, duy trì chức năng sinh thái và khả năng chịu tải môi trường; giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn. Hiện đại hoá quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên gắn với chuyển đổi số; phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và khuyến khích sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; phát triển hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, chú trọng bảo vệ các thành phần môi trường. Tăng cường đầu tư hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường, ưu tiên kết hợp đa mục tiêu; nâng cấp, hiện đại hoá mạng lưới quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo chất lượng môi trường, biến đổi khí hậu.

5. Đa dạng hóa và phát huy hiệu quả các nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường; bố trí khoản chi riêng cho bảo vệ môi trường trong ngân sách nhà nước với tỷ lệ tăng dần theo tốc độ, quy mô tăng trưởng của nền kinh tế và yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ môi trường; ưu tiên nguồn kinh phí cho các nhiệm vụ trọng điểm về bảo vệ môi trường.

6. Bảo đảm quyền lợi của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân đóng góp cho hoạt động bảo vệ môi trường; ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; thúc đẩy sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường.

7. Tăng cường nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển công nghệ xử lý ô nhiễm, tái chế, xử lý chất thải; ưu tiên chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ xanh, công nghệ thân thiện môi trường và khí hậu, kỹ thuật hiện có tốt nhất và chuyển đổi số; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn.

8. Tôn vinh, khen thưởng cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có đóng góp tích cực trong hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của Chính phủ.

9. Mở rộng, tăng cường hội nhập, hợp tác quốc tế và thực hiện cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn.

10. Thực hiện sàng lọc, phân loại dự án đầu tư theo tiêu chí mức độ rủi ro về môi trường; áp dụng công cụ quản lý môi trường phù hợp theo từng giai đoạn của chiến lược, quy hoạch, chương trình và dự án đầu tư.

11. Lồng ghép, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 và bổ sung khoản 11a vào sau khoản 11 Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi khoản 11 như sau:

“11. Sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc được sản xuất từ chất được kiểm soát thuộc đối tượng cấm theo danh mục do Chính phủ quy định.”;

b) Bổ sung khoản 11a vào sau khoản 11 như sau:

“11a. Thải ra môi trường các chất được kiểm soát có chứa trong thiết bị, sản phẩm khi không còn sử dụng mà không được thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý theo quy định.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Nguồn thải vào môi trường nước mặt phải được quản lý phù hợp với mục đích sử dụng, chức năng nguồn nước và khả năng chịu tải của môi trường nước mặt. Đối với môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải đối với tất cả các thông số bắt buộc đánh giá theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường không được xả nước thải trực tiếp vào nguồn nước đó, trừ các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư mới có phương án xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt trước khi xả trực tiếp vào nguồn nước;

b) Dự án đầu tư mở rộng có phương án tuần hoàn, tái sử dụng để không làm phát sinh thêm nước thải xả trực tiếp vào nguồn nước hoặc có phương án xử lý nước thải phát sinh thêm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt trước khi xả trực tiếp vào nguồn nước;

c) Dự án đầu tư xử lý nước thải nhằm cải tạo, phục hồi, cải thiện chất lượng môi trường khu vực bị ô nhiễm.

Chính phủ quy định chi tiết việc xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt đối với trường hợp môi trường nước mặt vẫn còn khả năng chịu tải đối với một hoặc một số thông số bắt buộc đánh giá theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”;

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Bảo vệ môi trường nước mặt phải trên cơ sở tiếp cận quản lý tổng hợp theo lưu vực, phải gắn liền với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường thủy sinh, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước, thiết lập cơ chế kết hợp kiểm soát từng nguồn thải với kiểm soát theo vùng, khu vực và tổng tải lượng chất ô nhiễm.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 12 như sau:

“3. Tình trạng ô nhiễm môi trường không khí phải được dự báo, cảnh báo kịp thời nhằm giảm thiểu tác động đến sức khỏe cộng đồng.

4. Các nguồn phát thải bụi, khí thải phải được kiểm kê, quan trắc, đánh giá và kiểm soát theo quy định của pháp luật.”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 13 như sau:

“a) Đánh giá công tác quản lý, kiểm soát ô nhiễm không khí cấp quốc gia; tổ chức kiểm kê phát thải bụi, khí thải quốc gia theo định kỳ; nhận định các nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường không khí;”.

8. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 Điều 17 như sau:

“1. Điều tra, đánh giá và công khai thông tin chất lượng môi trường đất

a) Đối với các khu vực có dấu hiệu hoặc nghi ngờ bị ô nhiễm, việc điều tra, đánh giá phải được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền lập danh mục các khu vực có nguy cơ ô nhiễm, khu vực ô nhiễm môi trường đất để theo dõi, giám sát; xác định các khu vực bị ô nhiễm và làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm;

b) Đối với hoạt động điều tra, đánh giá chất lượng môi trường đất để phục vụ quản lý nhà nước về đất đai (bao gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; phân hạng đất; thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai) thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Kết quả điều tra, đánh giá phải được cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và công khai thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Các khu vực ô nhiễm môi trường đất phải được khoanh vùng, phân loại mức độ ô nhiễm để thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường.

3. Vùng đất bị ô nhiễm dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ dùng trong chiến tranh, thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu và chất độc hại khác phải được điều tra, đánh giá, khoanh vùng và xử lý bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường.”.

9. Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 26 như sau:

“7. Chính phủ quy định nội dung thẩm định kết quả đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch, nội dung xem xét kết quả đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược; việc cho ý kiến về nội dung đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược, quy hoạch.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

“Điều 28. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư

1. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư bao gồm:

a) Loại hình dự án đầu tư gắn với công suất hoặc quy mô hoặc lưu lượng nước thải, khí thải xả ra môi trường; loại khoáng sản đối với dự án khai thác khoáng sản;

b) Yếu tố nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư là mức độ chiếm dụng đất, đất có mặt nước, biển tại các khu vực: rừng đặc dụng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, di sản thiên nhiên thế giới, vùng đất ngập nước quan trọng.

Việc chiếm dụng đất, đất có mặt nước, biển tại các khu vực quy định tại điểm này là hoạt động sử dụng đất, đất có mặt nước, biển tại các khu vực này hoặc hoạt động chuyển mục đích sử dụng đất tại các khu vực: khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, di sản thiên nhiên thế giới, vùng đất ngập nước quan trọng theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc hoạt động chuyển mục đích sử dụng rừng tại các khu vực: rừng đặc dụng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

2. Căn cứ tiêu chí về môi trường quy định tại khoản 1 Điều này, dự án đầu tư được phân thành nhóm I, II và III.

3. Dự án đầu tư nhóm I là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao.

4. Dự án đầu tư nhóm II là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, trừ dự án quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Dự án đầu tư nhóm III là dự án ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, gồm dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“Điều 29. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường

1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường là dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 30 của Luật này và thuộc đối tượng phải đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Trường hợp dự án đầu tư có thay đổi dẫn đến phải điều chỉnh chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư thì phải cập nhật nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo các thay đổi này trong hồ sơ đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án, trừ trường hợp thay đổi không làm phát sinh thêm vấn đề môi trường của dự án đầu tư cần xem xét, nhận dạng.

3. Thời điểm đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc lập hồ sơ đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường bao gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, bao gồm: sự phù hợp về loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, quy mô và vị trí của dự án; sự phù hợp của dự án với yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường; việc đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định (nếu có);

b) Nhận diện yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Luật này và sự phù hợp của việc triển khai dự án với các quy định về bảo vệ môi trường đối với khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

c) Nhận dạng, dự báo các tác động của dự án đầu tư đối với môi trường trên cơ sở quy mô, công nghệ sản xuất và địa điểm thực hiện dự án, bao gồm: biện pháp tổ chức thi công, xây dựng; xác định nguồn tiếp nhận nước thải và sự phù hợp với khả năng chịu tải, phân vùng xả nước thải của nguồn tiếp nhận nước thải; sự phù hợp của việc xả khí thải theo phân vùng môi trường; tác động đến khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường, cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học và sự phù hợp với các quy định về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học;

d) Đề xuất sơ bộ giải pháp khả thi giảm thiểu tác động xấu tới môi trường của dự án đầu tư đã được nhận dạng, dự báo tại điểm c khoản này.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được cơ quan, người có thẩm quyền xem xét đồng thời với hồ sơ đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này và việc xem xét nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường khi quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“Điều 30. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường

1. Dự án đầu tư phải thực hiện đánh giá tác động môi trường là các dự án nhóm I, nhóm II và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có nguy cơ tác động xấu đến môi trường đối với các yếu tố nhạy cảm về môi trường;

b) Có nguy cơ tác động xấu đến môi trường chủ yếu ở giai đoạn thi công, triển khai thực hiện dự án;

c) Dự án khai thác khoáng sản;

d) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nhưng không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật này.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công; dự án nạo vét khẩn cấp theo quy định của pháp luật về hàng hải, pháp luật về giao thông đường thủy nội địa;

b) Dự án đầu tư không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội;

c) Dự án đầu tư nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, trừ trường hợp do pháp luật có liên quan quy định;

d) Dự án nạo vét duy tu nhằm bảo đảm chuẩn tắc, thông số kỹ thuật luồng được cơ quan có thẩm quyền công bố trong trường hợp đã có báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định đối với dự án có hoạt động nạo vét cho đoạn tuyến luồng trước đó và không có một trong các thay đổi quy định tại điểm a khoản 3 Điều 37 Luật này. Trong trường hợp này, chủ dự án đầu tư nạo vét duy tu có trách nhiệm thực hiện các nội dung, yêu cầu bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án có hoạt động nạo vét cho đoạn tuyến luồng trước đó.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và điểm c, d khoản 2 Điều này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Thực hiện đánh giá tác động môi trường

1. Đánh giá tác động môi trường do chủ dự án đầu tư tổ chức thực hiện hoặc thuê tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn môi trường đáp ứng yêu cầu năng lực theo quy định để thực hiện. Chủ dự án đầu tư, tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của thông tin, số liệu, tài liệu được sử dụng trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Đánh giá tác động môi trường được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư, dự án thành phần hoặc phân kỳ đầu tư của dự án. Kết quả đánh giá tác động môi trường được thể hiện bằng báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp dự án đầu tư thuộc đối tượng phải quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư thì đánh giá tác động môi trường được thực hiện sau khi cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.

3. Mỗi dự án đầu tư lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp dự án đầu tư được phân chia thành các dự án thành phần, dự án thành phần độc lập hoặc phân kỳ đầu tư theo quyết định của người, cơ quan có thẩm quyền thì được thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho từng dự án thành phần, dự án thành phần độc lập hoặc phân kỳ đầu tư theo đề nghị của chủ dự án đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư có hạng mục, công trình không thuộc phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì hạng mục, công trình đó không được tính vào nội dung của dự án đầu tư khi xác định đối tượng, phạm vi thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với dự án thành phần, dự án thành phần độc lập hoặc phân kỳ đầu tư của dự án quy định tại khoản 3 Điều này; quy định yêu cầu năng lực của tổ chức cung

cấp dịch vụ tư vấn môi trường và thời điểm áp dụng, việc công khai thông tin tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn môi trường có hành vi không trung thực trong quá trình cung cấp dịch vụ.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động môi trường, bao gồm:

a) Thông tin chính của dự án đầu tư; phương pháp đánh giá tác động môi trường; công nghệ sản xuất, hạng mục công trình, biện pháp tổ chức thi công và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường;

b) Điều kiện tự nhiên; thông tin thu thập về hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư (nếu có), thông tin về hiện trạng đa dạng sinh học đối với các dự án có tác động đến đa dạng sinh học; đối tượng bị tác động;

c) Tác động đến môi trường của chất thải và tác động khác trong các giai đoạn của dự án đầu tư; sự cố chất thải có thể xảy ra của dự án đầu tư;

d) Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải;

đ) Chương trình quản lý và giám sát môi trường;

e) Kết quả tham vấn;

g) Kết luận, kiến nghị và cam kết của chủ dự án đầu tư.

2. Chính phủ quy định phạm vi đánh giá tác động môi trường; biểu mẫu báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Báo cáo đánh giá tác động môi trường phải được cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định. Đối với dự án đầu tư nhóm I và thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường phải được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định. Trường hợp dự án đầu tư thuộc đối tượng phải lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch chi tiết xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn thì chủ dự án đầu tư đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường sau khi các quy hoạch chi tiết xây dựng đó được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

2. Căn cứ kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư nhóm II và thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm ban hành văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo một trong các trường hợp sau:

a) Chấp thuận kết quả đánh giá tác động môi trường;

b) Không chấp thuận kết quả đánh giá tác động môi trường.

3. Trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, căn cứ kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư nhóm I và thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm ban hành văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo một trong các trường hợp sau:

- a) Đủ điều kiện để phê duyệt kết quả thẩm định sau khi chỉnh sửa, bổ sung;
- b) Chưa đủ điều kiện để phê duyệt kết quả thẩm định.

4. Trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án có kết quả thẩm định quy định tại điểm b khoản 2 hoặc điểm b khoản 3 Điều này, chủ dự án đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, được kế thừa kết quả tham vấn trong đánh giá tác động môi trường quy định tại Điều 33 Luật này và gửi cơ quan, người có thẩm quyền để tổ chức thẩm định lại theo quy định tại Điều này. Trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án có kết quả thẩm định quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định bổ sung các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án (nếu có) và thể hiện trong văn bản thông báo kết quả thẩm định.

5. Trường hợp dự án đầu tư nhóm I và thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường có kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đủ điều kiện để phê duyệt kết quả thẩm định, cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định có trách nhiệm ban hành quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức phiên họp hội đồng thẩm định hoặc kể từ ngày kết thúc hoạt động thẩm định bằng hình thức khác.

6. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm hoàn thiện nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường theo văn bản thông báo kết quả thẩm định gửi cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định để xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trong thời hạn tối đa là 06 tháng kể từ ngày ban hành văn bản thông báo kết quả thẩm định. Cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét phê duyệt hoặc không phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ do chủ dự án đầu tư gửi đến; trường hợp không phê duyệt, cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định phải có văn bản thông báo cho chủ dự án đầu tư và nêu rõ lý do.

7. Văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều này có giá trị pháp lý tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại khoản 5 hoặc khoản 6 Điều này (sau đây gọi chung là quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường).

8. Việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên môi trường điện tử được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các đối tượng quy định tại Điều 30 của Luật này được xác định theo các căn cứ sau:

- a) Mức độ nguy cơ tác động xấu đến môi trường;
- b) Yếu tố bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

2. Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đồng thời là cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết các thủ tục hành chính khác theo quy định của pháp luật thì cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quyết định việc thống nhất thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường với quá trình giải quyết thủ tục hành chính đó trên địa bàn.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 36 như sau:

a) Sửa đổi điểm g khoản 1 như sau:

“g) Quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, c, d, đ và e khoản này.”;

b) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Chính phủ quy định thời điểm hết hiệu lực của quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 sau khi dự án được cấp giấy phép môi trường.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

“Điều 37. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư sau khi có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định đánh giá tác động môi trường.

2. Thực hiện đầy đủ các nội dung trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, trường hợp có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư khi có một trong các thay đổi dẫn đến làm tăng tác động xấu đến môi trường sau: tăng quy mô; tăng công suất; thay đổi công nghệ sản xuất; thay đổi công nghệ, biện pháp thi công hoặc thay đổi khác theo quy định;

b) Tự đánh giá tác động đến môi trường, xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này và cập nhật vào hệ thống thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia; cập nhật vào báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường nếu thuộc đối tượng theo quy định của Luật này.

4. Công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định và đã được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 114 Luật này, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Có văn bản thông báo thời điểm khởi công dự án tới cơ quan đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi khởi công dự án.

7. Có văn bản thông báo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tới cơ quan đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

8. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 3, 6 và 7 Điều này.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Chịu trách nhiệm về quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Công khai trên cổng thông tin điện tử quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Cập nhật kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường vào hệ thống thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

4. Quyết định đối tượng và tổ chức thực hiện giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường đối với dự án đầu tư dựa trên mức độ rủi ro về môi trường theo quy định của Chính phủ.”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 39 như sau:

“1. Dự án đầu tư, cơ sở thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

b) Thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

c) Có phát sinh nước thải hoặc khí thải xả ra môi trường phải được xử lý khi đi vào vận hành theo quy định của Chính phủ.”.

21. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4 Điều 40 như sau:

“2. Nội dung cấp phép môi trường bao gồm:

a) Lưu lượng xả nước thải tối đa; dòng nước thải; các thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo dòng nước thải; vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải;

b) Lưu lượng xả khí thải tối đa; dòng khí thải; các thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo dòng khí thải; vị trí, phương thức xả khí thải;

c) Công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại; mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý, trạm trung chuyển chất thải nguy hại, địa bàn hoạt động đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

d) Loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, trung chuyển, sơ chế, tái chế, xử lý chất thải đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

c) Kho, bãi lưu giữ phế liệu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

d) Giám sát môi trường theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này; thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải;

đ) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; cải tạo, phục hồi môi trường; bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật;

e) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường (nếu có).

4. Thời hạn của giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) 07 năm đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án đầu tư, cơ sở có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

b) 10 năm đối với đối tượng không thuộc quy định tại điểm a khoản này;

c) Thời hạn của giấy phép môi trường có thể ngắn hơn thời hạn quy định tại các điểm a, b khoản này theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“Điều 41. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường

1. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng quy định tại Điều 39 Luật này được xác định theo các căn cứ sau:

- a) Mức độ nguy cơ tác động xấu đến môi trường do chất thải, phế liệu nhập khẩu;
- b) Yếu tố bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

2. Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường đồng thời là cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết các thủ tục hành chính khác theo quy định của pháp luật thì cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quyết định việc thống nhất thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong quá trình thẩm định, cấp giấy phép môi trường với quá trình giải quyết thủ tục hành chính đó trên địa bàn.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.”.

23. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 1 như sau:

“b) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có);

c) Phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ và điểm e khoản 1 như sau:

“đ) Các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

e) Tại thời điểm cấp giấy phép môi trường, trường hợp phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện căn cứ vào các điểm a, b, d và đ khoản này.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 như sau:

“a) Dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật này đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường sau khi đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và trước khi thực hiện hoạt động xả nước thải, khí thải ra môi trường trong giai đoạn vận hành hoặc trước khi thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại, có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

b) Dự án đầu tư quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 Luật này không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi triển khai xây dựng;”;

d) Bổ sung điểm đ và e vào sau điểm d khoản 2 như sau:

“đ) Trước khi giấy phép môi trường đã được cấp hết hiệu lực đối với dự án đầu tư, cơ sở đã có giấy phép môi trường;

e) Dự án đầu tư, cơ sở phải có giấy phép môi trường đối với các nội dung thay đổi quy định tại khoản 3a Điều này trước khi thực hiện việc thay đổi.”;

đ) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

“3a. Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với giấy phép môi trường đã được cấp (trừ trường hợp thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường) thì phải cấp giấy phép môi trường đối với các thay đổi đó. Nội dung cấp giấy phép môi trường được tích hợp vào giấy phép môi trường đã được cấp trước đó.”;

e) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3a Điều này.”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên cơ sở thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự lập hoặc thuê tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn môi trường đáp ứng yêu cầu năng lực theo quy định lập. Chủ dự án đầu tư, cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của thông tin, số liệu, tài liệu được sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.”;

b) Bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Việc thẩm định cấp giấy phép môi trường trên môi trường điện tử được thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 và bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 44 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 như sau:

“2. Giấy phép môi trường được cấp điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép môi trường hết hạn được xem xét điều chỉnh thời hạn của giấy phép khi đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau: không thay đổi nội dung cấp phép hoặc có thay đổi nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3a Điều 42 của Luật này; không thay đổi phân vùng xả nước thải, khí thải có yêu cầu cao hơn về quy chuẩn xả thải; tổ chức, cá nhân có giấy phép môi trường hết hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc không bị coi là có án tích về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về hình sự tại thời điểm đề nghị điều chỉnh thời hạn của giấy phép. Thời hạn điều chỉnh của giấy phép môi trường quy định tại điểm này là thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 40 của Luật này.

b) Giấy phép môi trường được xem xét điều chỉnh trong thời hạn của giấy phép khi có thay đổi nội dung cấp phép quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật này theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở hoặc theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 3a Điều 42 của Luật này.

3. Giấy phép môi trường hết hạn không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hoặc có nội dung thực hiện dịch vụ xử lý chất thải hoặc có nội dung nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất thực hiện cấp giấy phép môi trường theo quy định.”;

b) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Việc điều chỉnh cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử.”.

26. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và sửa đổi, bổ sung khoản 2 và 3 Điều 46 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

“Điều 46. Công trình bảo vệ môi trường và vận hành công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Chủ dự án đầu tư có công trình xử lý chất thải quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải thực hiện vận hành công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành toàn bộ dự án đầu tư hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu có) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án để bảo đảm sự phù hợp, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.”.

c) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Trong quá trình vận hành công trình xử lý chất thải, chủ dự án đầu tư phải tuân thủ yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.”.

27. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và một số khoản của Điều 48:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

“Điều 48. Trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Tiếp nhận và xử lý kiến nghị về bảo vệ môi trường đối với nội dung quy định trong giấy phép môi trường.”;

c) Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 như sau:

“6. Quyết định đối tượng và tổ chức thực hiện giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở dựa trên mức độ rủi ro về môi trường theo quy định của Chính phủ.”.

28. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 49 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Dự án đầu tư có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường và không thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải với khối lượng nhỏ;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư, cơ sở sau khi đăng ký môi trường:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ và sự phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với nội dung đăng ký;

b) Thực hiện các biện pháp thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo nội dung đã đăng ký;

c) Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định;

d) Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra;

đ) Trong quá trình hoạt động, nếu dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi về nội dung đã đăng ký, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm đăng ký môi trường lại trước khi thực hiện các thay đổi đó;

e) Trường hợp việc thay đổi quy mô, tính chất của dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc phải có giấy phép môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm thực hiện quy định về đánh giá tác động môi trường và giấy phép môi trường theo quy định của Luật này;

g) Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.”;

d) Sửa đổi điểm b khoản 6 như sau:

“b) Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải đăng ký môi trường trước khi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc trước khi xả chất thải ra môi trường đối với trường hợp không phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Chính phủ quy định chi tiết các điểm b, d khoản 2 và điểm đ khoản 5 Điều này; thẩm quyền tiếp nhận và trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường.”.

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 54 như sau:

“Điều 54. Trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm để đưa ra thị trường Việt Nam có trách nhiệm thu hồi để tái chế theo tỷ lệ và quy cách tái chế bắt buộc đối với sản phẩm, bao bì thải bỏ sau:

a) Sản phẩm có giá trị tái chế;

b) Bao bì có giá trị tái chế.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được lựa chọn thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ theo các hình thức sau đây:

- a) Thực hiện thu hồi để tái chế hoặc chuyển giao cho đơn vị tái chế có chức năng phù hợp để tái chế;
- b) Thuê đơn vị thu hồi và tái chế;
- c) Ủy quyền cho tổ chức trung gian để thực hiện thu hồi và chuyển giao cho đơn vị tái chế có chức năng phù hợp;
- d) Các hình thức khác do Chính phủ quy định.

3. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này phải kê khai khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường để xác định trách nhiệm tái chế và báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm tái chế hằng năm. Tổ chức, cá nhân không đáp ứng tỷ lệ tái chế bắt buộc theo quy định được chuyển trách nhiệm thực hiện sang các năm kế tiếp theo thời hạn và tỷ lệ do Chính phủ quy định.

4. Tổ chức trung gian nhận ủy quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều này chịu trách nhiệm trước tổ chức, cá nhân ủy quyền và trước pháp luật về việc thực hiện trách nhiệm thu hồi và chuyển giao cho đơn vị tái chế có chức năng phù hợp theo thỏa thuận nhận ủy quyền; báo cáo kết quả thực hiện với tổ chức, cá nhân ủy quyền và thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; đối tượng, lộ trình thực hiện trách nhiệm tái chế; việc thiết lập điểm thu hồi, lưu giữ, thu gom, vận chuyển, tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ để thực hiện trách nhiệm tái chế.”.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 55 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì chứa chất độc hại, khó có khả năng tái chế hoặc gây khó khăn cho thu gom, xử lý phải đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều này, trừ sản phẩm xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm và sản phẩm, bao bì thuộc danh mục chịu thuế bảo vệ môi trường.”.

31. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 59 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

32. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 61 như sau:

“6. Nhà nước có chính sách hỗ trợ kỹ thuật cho các mô hình canh tác giảm phát thải khí nhà kính, tạo tín chỉ các-bon và thích ứng với biến đổi khí hậu trong trồng trọt, ưu tiên áp dụng tưới tiết kiệm nước, sử dụng phân bón hiệu quả, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, giống chống chịu sâu bệnh và xử lý phụ phẩm nông nghiệp.”.

33. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 64 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Quy hoạch đô thị và nông thôn phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

“d) Đất, đá, bê tông, gạch, cát, bùn, chất trơ khác thải ra từ hoạt động thi công dự án, xây dựng được tái sử dụng làm vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng hoặc bồi đắp cho cây trồng cho từng dự án, hoạt động có mục đích cụ thể theo nhu cầu của tổ chức, cá nhân. Vật chất quy định tại điểm này không phải quản lý theo quy định về quản lý chất thải nhưng không được đổ thải ra đường, sông ngòi, suối, kênh rạch hoặc nguồn nước mặt khác làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường; trường hợp lưu giữ tạm thời phải được tập kết tại địa điểm theo quy định.

Trường hợp thuộc đối tượng thu hồi khoáng sản thì thực hiện theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Chất thải từ hoạt động thi công, cải tạo, phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân phải được thu gom và chuyển giao cho cơ sở có chức năng xử lý hoặc đổ thải theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều này.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc thu gom, vận chuyển, xử lý vật chất, chất thải rắn xây dựng; bố trí địa điểm đổ chất thải từ hoạt động xây dựng và địa điểm lưu giữ, tập kết quy định tại điểm d khoản 5 Điều này; bùn thải từ bê phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước; tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý chất thải xây dựng trên địa bàn.”;

đ) Bổ sung khoản 10 vào sau khoản 9 như sau:

“10. Chính phủ quy định quy mô công trình xây dựng trong khu vực đô thị cần áp dụng biện pháp giám sát bụi liên tục và biện pháp kỹ thuật giám sát, hạn chế phát tán bụi từ hoạt động phá dỡ, thi công công trình xây dựng trong khu vực đô thị; việc phân loại, sơ chế, tái sử dụng, tái chế, xử lý vật chất, chất thải xây dựng.”.

34. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 65 như sau:

a) Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 như sau:

“5a. Nguyên tắc thiết lập và quản lý vùng phát thải thấp:

a) Phù hợp với yêu cầu bảo vệ chất lượng môi trường không khí và sức khỏe cộng đồng;

b) Phù hợp với quy hoạch đô thị, tổ chức giao thông và khả năng đáp ứng của hệ thống giao thông công cộng;

c) Thực hiện theo lộ trình phù hợp, bảo đảm tính khả thi, công khai, minh bạch và hạn chế tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống nhân dân;

d) Ưu tiên kiểm soát đối với phương tiện phát thải cao, phương tiện sử dụng nhiên liệu hóa thạch;

đ) Gắn với phát triển giao thông công cộng, hạ tầng kỹ thuật phục vụ giao thông phát thải thấp, sử dụng năng lượng sạch và chính sách hỗ trợ chuyển đổi phương tiện.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Chính phủ ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích phát triển phương tiện giao thông công cộng, phương tiện giao thông sử dụng năng lượng tái tạo, mức tiêu hao nhiên liệu thấp, phát thải thấp hoặc không phát thải; chính sách chuyển đổi phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường; quy định tiêu chí thiết lập, biện pháp quản lý phát thải trong vùng phát thải thấp.”.

35. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 66 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, địa điểm tập luyện, biểu diễn, thi đấu thể dục, thể thao, đơn vị tổ chức lễ hội phải thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật này và áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động, trong đó xác định nhu cầu, huy động và sử dụng các nguồn lực hợp pháp phục vụ thu gom, xử lý chất thải, giảm thiểu nhằm mục tiêu chấm dứt phát sinh chất thải nhựa tại các địa điểm diễn ra hoạt động.”.

36. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 67 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Đối tượng khai thác khoáng sản phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường, bao gồm:

a) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

b) Cơ sở khai thác khoáng sản hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc có thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường so với phương án đã được phê duyệt theo quy định của Chính phủ.”;

b) Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 như sau:

“6a. Việc lưu trữ, bảo quản, sử dụng đất, đá thải, quặng đuôi thải loại từ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản của mỏ đang hoạt động được thực hiện theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản; trường hợp chuyển giao cho các cơ sở xử lý, tái chế chất thải thì thực hiện theo quy định về quản lý chất thải.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Chính phủ quy định yêu cầu đặc thù về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải, quan trắc môi trường đối với hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí và các dịch vụ liên quan trên biển.”.

37. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 69 như sau:

a) Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 1 như sau:

“g) Trường hợp các chất ô nhiễm khó phân hủy được kiểm soát trong toàn bộ quá trình sản xuất và được công bố thông tin đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về giới hạn các chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị thì không phải thực hiện đánh giá sự phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Chính phủ quy định chi tiết về bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định của Công ước Stockholm và điều ước quốc tế khác có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”.

38. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 70 như sau:

“2. Tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Chính phủ quy định đối tượng, điều kiện nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở phá dỡ, tái chế tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu.”.

39. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 71 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Bảo đảm tỷ lệ, lộ trình hạn chế nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và yêu cầu đối với sản phẩm từ hoạt động tái chế từ phế liệu nhập khẩu.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 137 của Luật này hoặc có bảo lãnh ngân hàng. Việc ký quỹ hoặc có bảo lãnh ngân hàng được thực hiện trước thời điểm phế liệu được dỡ xuống cảng đối với trường hợp nhập khẩu qua cửa khẩu đường biển hoặc trước thời điểm phế liệu được nhập khẩu vào Việt Nam đối với các trường hợp khác;”;

c) Bổ sung khoản 2a và khoản 2b vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất được điều chỉnh, bổ sung theo nguyên tắc sau:

a) Nhu cầu sử dụng chất thải tái chế, phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của các ngành kinh tế và của các cơ sở sản xuất đang hoạt động;

b) Khả năng đáp ứng và cung cấp nguyên liệu là chất thải tái chế, phế liệu thu gom trong nước làm nguyên liệu sản xuất;

c) Hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường đối với cơ sở sản xuất có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

2b. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất có trách nhiệm cung cấp, cập nhật dữ liệu điện tử về nhập khẩu phế liệu vào hệ thống thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường theo lộ trình do Chính phủ quy định.”.

40. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 72 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung các điểm b, c và d khoản 1 như sau:

“b) Chất thải phải được phân loại, sơ chế, tái sử dụng, tái chế, xử lý, thu hồi

năng lượng hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng phù hợp để tái chế, xử lý, đồng xử lý chất thải, thu hồi năng lượng hoặc sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất theo quy định của Luật này;

c) Chất thải công nghiệp phải kiểm soát phải được phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường thông qua hoạt động lấy, phân tích mẫu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chất thải sau khi phân định phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải;

d) Chất thải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quản lý như sản phẩm, hàng hóa;”;

b) Bổ sung các điểm g, h và i vào sau điểm e khoản 1 như sau:

“g) Phế liệu trong nước thuộc danh mục theo quy định được quản lý như sản phẩm, hàng hoá;

h) Các loại chất thải khác không thuộc quy định tại điểm d khoản này được sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất khi phù hợp với quy trình sản xuất và được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường của dự án, cơ sở sử dụng;

i) Chính phủ quy định loại chất thải nguy hại không được tái sử dụng, tái chế.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 2 như sau:

“b) Nước thải được tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và mục đích sử dụng nước;

c) Nước thải có chứa thông số môi trường nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại, trừ trường hợp tự xử lý trong hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở phát sinh. Trường hợp chuyển giao cho cơ sở khác để xử lý thì phải chuyển giao cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Khí thải phải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; được khuyến khích tuần hoàn hoặc tái sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất khác.”;

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Tổ chức, cá nhân có phát sinh chất thải có trách nhiệm áp dụng giải pháp tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thân thiện môi trường, năng lượng tái tạo; áp dụng công nghệ, chương trình sản xuất sạch hơn, kiểm soát môi trường và các biện pháp khác để giảm thiểu phát sinh chất thải; cung cấp, cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải vào hệ thống thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường khi chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo lộ trình do Chính phủ quy định.”;

g) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Cơ sở thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải có trách nhiệm cung cấp, cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải vào hệ thống thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển và tái chế, xử lý chất thải theo lộ trình do Chính phủ quy định.”.

41. Bổ sung Điều 72a vào sau Điều 72 như sau:

“Điều 72a. Quản lý vật liệu từ hoạt động tái chế chất thải

1. Vật liệu tái chế là vật chất có giá trị sử dụng thu được từ hoạt động tái chế chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Việc quản lý vật liệu tái chế phải bảo đảm an toàn đối với sức khỏe con người và môi trường, phù hợp với mục đích sử dụng.

2. Vật liệu tái chế được phân thành các nhóm như sau:

a) Nhóm vật liệu tái chế đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật được quản lý như sản phẩm, hàng hóa;

b) Nhóm vật liệu tái chế không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này nhưng được phép sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan và đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (nếu có).

3. Nhà nước có chính sách ưu tiên sử dụng vật liệu tái chế đáp ứng yêu cầu theo quy định trong các dự án đầu tư, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách Nhà nước; chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất, sử dụng vật liệu tái chế.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; đối tượng và lộ trình thực hiện về tỷ lệ vật liệu tái chế trong sản phẩm, hàng hóa.”.

42. Sửa đổi, bổ sung Điều 75 như sau:

“Điều 75. Phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt

1. Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại theo nguyên tắc như sau:

- a) Ưu tiên mục đích tái sử dụng, tái chế;
- b) Giảm thiểu khối lượng chất thải phải xử lý, chôn lấp;
- c) Phù hợp với hạ tầng kỹ thuật thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý.

2. Khuyến khích phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo các nhóm sau:

- a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế;
- b) Chất thải thực phẩm;
- c) Chất thải rắn sinh hoạt khác.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo lộ trình do Chính phủ quy định, phù hợp với nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải bảo đảm phân loại tối thiểu thành hai nhóm chất thải, trong đó có nhóm chất thải quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; quy định việc quản lý, lưu giữ, chuyển giao chất thải công kênh, chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân; tổ chức thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

4. Chất thải rắn sinh hoạt được lưu giữ, chuyển giao và quản lý như sau:

a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu;

b) Chất thải thực phẩm được chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân sử dụng, chế biến làm thức ăn chăn nuôi, phân bón hữu cơ, thu hồi năng lượng sinh khối hoặc mục đích tái sử dụng, tái chế phù hợp;

c) Chất thải sinh hoạt khác được khuyến khích tiếp tục phân loại để thu hồi các chất thải có khả năng tái chế, sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất, chuyển giao cho các dự án, cơ sở sản xuất phù hợp;

d) Chất thải rắn sinh hoạt trong trường hợp không chuyển giao theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này được chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý phù hợp;

đ) Chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong các bao bì, thiết bị theo quy định, trừ chất thải công kênh.

5. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt thực hiện phân loại, lưu chứa, chuyển giao theo các quy định sau:

a) Khuyến khích tái sử dụng, tái chế tại tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, giảm thiểu tối đa chất thải rắn sinh hoạt phải chuyển giao để xử lý;

b) Thực hiện phân loại và chứa, đựng chất thải rắn sinh hoạt trong các bao bì, thiết bị theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội các cấp có trách nhiệm tổ chức vận động, tuyên truyền, giám sát cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

43. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 77 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân các cấp giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có quyền từ chối thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phân loại không đúng quy định, không sử dụng bao bì đúng quy định và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.”.

44. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 78 như sau:

“1. Nhà nước khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; ưu tiên tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng; xử lý chất thải thực phẩm thành thức ăn chăn nuôi, phân bón hữu cơ, thu hồi năng lượng sinh khối.

2. Việc lựa chọn nhà đầu tư xây dựng dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công hoặc đầu tư theo đối tác công tư. Ủy ban nhân dân các cấp giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu lựa chọn cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trừ trường hợp nhà đầu tư đã được lựa chọn hoặc có hợp đồng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản này.”.

45. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 79 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng phải chuyển giao cho cơ sở có chức năng tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải hoặc chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển có phương tiện, thiết bị phù hợp để vận chuyển đến cơ sở tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn có chức năng phù hợp.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lộ trình thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; quy định mức kinh tế - kỹ thuật về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.”;

c) Bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 như sau:

“8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

46. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 81 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành các nhóm sau đây:

a) Nhóm phế liệu trong nước thuộc danh mục theo quy định được quản lý như sản phẩm, hàng hoá;

b) Nhóm chất thải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quản lý như sản phẩm, hàng hóa;

c) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này được sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất;

d) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan, tổ chức phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường có trách nhiệm phân loại tại nguồn theo quy định tại khoản 1 Điều này; lưu giữ bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường. Chất thải rắn công nghiệp thông thường không được phân loại phải được quản lý như chất thải quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.”.

47. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 84 như sau:

“a) Phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường hoặc quy hoạch có nội dung về xử lý chất thải nguy hại, trừ trường hợp dự án đầu tư, cơ sở đồng xử lý chất thải nguy hại hoặc dự án đầu tư, cơ sở chỉ thực hiện dịch vụ tái chế chất thải nguy hại;”.

48. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 90 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu bao gồm:

a) Đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực, khu vực và cộng đồng dân cư trên cơ sở kịch bản biến đổi khí hậu và dự báo phát triển kinh tế - xã hội;

b) Triển khai hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào tự nhiên, dựa vào cộng đồng và dựa vào hệ sinh thái; ứng phó với nước biển dâng và ngập lụt đô thị;

c) Triển khai các giải pháp nhằm giảm thiểu tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra;

d) Xây dựng, triển khai hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu;

đ) Xây dựng, hoàn thiện tiêu chuẩn kỹ thuật và quy chuẩn kỹ thuật các lĩnh vực có xét đến tác động của biến đổi khí hậu.”;

b) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

49. Sửa đổi, bổ sung tên Điều, khoản 2 và khoản 7 Điều 91 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều như sau:

“Điều 91. Quản lý phát thải khí nhà kính”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Nội dung quản lý phát thải khí nhà kính bao gồm:

a) Tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá hoạt động giảm phát thải khí nhà kính theo lộ trình, mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực phù hợp với điều kiện của đất nước và Đóng góp do quốc gia tự quyết định;

b) Kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực, cấp cơ sở và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm phát thải khí nhà kính; xây dựng, quản lý và khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về phát thải khí nhà kính; rà soát, cập nhật và ban hành danh mục các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính định kỳ hằng năm; xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính, báo cáo giảm phát thải khí nhà kính;

c) Xây dựng lộ trình phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, xác định cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và thực hiện phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho cơ sở theo từng lĩnh vực; theo dõi, đánh giá việc thực hiện hạn ngạch phát thải khí nhà kính;

d) Tổ chức và phát triển thị trường các-bon phù hợp với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính theo quy định;

đ) Kiểm tra việc tuân thủ quy định về kiểm kê khí nhà kính, giảm phát thải khí nhà kính, việc thực hiện cơ chế, phương thức hợp tác về giảm phát thải khí nhà kính;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Trách nhiệm của cơ sở phát thải khí nhà kính:

a) Cơ sở thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính có trách nhiệm xây dựng báo cáo phát thải khí nhà kính hằng năm và cập nhật vào cơ sở dữ liệu về phát thải khí nhà kính theo quy định;

b) Cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính có trách nhiệm nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính bằng lượng phát thải khí nhà kính của cơ sở; cơ sở được phép vay mượn, chuyển giao, trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ theo quy định của pháp luật;

c) Kết quả kiểm kê khí nhà kính của cơ sở quy định tại điểm b khoản này phải được thẩm định bởi tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.”.

50. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 của Điều 92 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Nguyên tắc về bảo vệ tầng ô-dôn:

a) Bảo vệ tầng ô-dôn là hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm ngăn ngừa sự suy giảm tầng ô-dôn, giảm thiểu tác động làm nóng lên toàn cầu của các chất được kiểm soát theo quy định;

b) Hoạt động vận chuyển xuyên biên giới các chất được kiểm soát đã qua sử dụng phục vụ mục đích tái chế hoặc tiêu hủy phải tuân thủ điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ các chất được kiểm soát đã qua sử dụng để tái chế, tái sử dụng không phải thực hiện theo quy định về quản lý chất thải; trường hợp chuyển giao để xử lý thì việc thu gom, vận chuyển và xử lý được thực hiện theo quy định về quản lý chất thải nguy hại;

d) Các chất được kiểm soát sau khi tái chế chỉ được sử dụng, kinh doanh và đưa ra thị trường khi đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật, bảo đảm truy xuất nguồn gốc và tuân thủ quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Nội dung bảo vệ tầng ô-dôn bao gồm:

a) Quản lý hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ và loại trừ các chất được kiểm soát; quản lý thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc được sản xuất

từ chất được kiểm soát theo lộ trình;

b) Thực hiện việc thu gom, tái chế, tái sử dụng hoặc tiêu hủy các chất được kiểm soát trong thiết bị, sản phẩm có chứa các chất này khi không còn sử dụng;

c) Thúc đẩy phát triển và ứng dụng công nghệ, thiết bị sử dụng các chất không làm suy giảm tầng ô-đôn, chất thân thiện với khí hậu, áp dụng các giải pháp làm mát bền vững;

d) Quản lý việc đăng ký, báo cáo sử dụng, hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát theo quy định của pháp luật.”.

51. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 97 như sau:

“1. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường xung quanh bao gồm:

a) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất, trầm tích;

b) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt, nước dưới đất và nước biển;

c) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng không khí;

d) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về tiếng ồn, độ rung.”.

52. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 102 như sau:

“5. Trường hợp chất lượng môi trường xung quanh được công bố không bảo đảm duy trì mục tiêu bảo vệ chất lượng môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải của địa phương để tăng cường kiểm soát các nguồn thải.”.

53. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 106 như sau:

“3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia quan trắc môi trường và công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng theo quy định của pháp luật; áp dụng các biện pháp, công nghệ mới để quan trắc chất lượng môi trường và giám sát xả thải. Tổ chức, cá nhân quan trắc môi trường và công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin.

4. Hoạt động quan trắc môi trường phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật môi trường; áp dụng đúng phương pháp và quy trình về bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng đối với hoạt động quan trắc môi trường;

b) Bảo đảm tính chính xác, khách quan và đại diện; tính toàn vẹn, liên tục trong truyền, nhận dữ liệu tự động; khả năng truy xuất nguồn gốc dữ liệu quan trắc định kỳ;

c) Tăng cường ứng dụng công nghệ số, các hệ thống tự động hóa trong quan trắc và truyền dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường;

d) Hoạt động quan trắc tự động, liên tục phải được thực hiện bằng các thiết bị bảo đảm yêu cầu kỹ thuật và được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định.”.

54. Sửa đổi, bổ sung Điều 110 như sau:

“Điều 110. Điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ quan trắc môi trường

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật;
- b) Có bộ máy tổ chức và năng lực nhân sự, thiết bị, phòng thí nghiệm đáp ứng với loại hình và phạm vi hoạt động;
- c) Có hệ thống quản lý chất lượng và năng lực hoạt động thử nghiệm phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, hoặc tiêu chuẩn quốc tế;
- d) Có quy trình quản lý, lưu trữ, truy xuất dữ liệu quan trắc bảo đảm việc kiểm tra, đối chiếu khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

2. Tổ chức tự công bố năng lực, phạm vi hoạt động đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này và có văn bản thông báo đến cơ quan có thẩm quyền trước khi cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường.

3. Trách nhiệm của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

a) Bảo đảm duy trì năng lực nhân sự, thiết bị, điều kiện phòng thí nghiệm tương ứng với phạm vi hoạt động;

b) Chỉ thực hiện dịch vụ quan trắc môi trường đối với phạm vi hoạt động đã công bố;

c) Duy trì hệ thống quản lý phù hợp, bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc mẫu, thiết bị, nhân sự thực hiện và dữ liệu quan trắc môi trường;

d) Bảo đảm tính khách quan, trung thực trong hoạt động lấy mẫu, đo đạc ngoài hiện trường, phân tích trong phòng thí nghiệm và phát hành kết quả quan trắc môi trường; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số liệu;

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ quan trắc môi trường có trách nhiệm:

a) Lựa chọn các tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường đáp ứng quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

b) Phối hợp, bảo đảm điều kiện an toàn lao động cho tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường trong quá trình thực hiện quan trắc tại cơ sở; ngăn chặn hành vi can thiệp, làm thay đổi hoặc sai lệch kết quả quan trắc.

c) Cung cấp thông tin về dịch vụ quan trắc môi trường theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

55. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 111 như sau:

“6. Đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, toàn vẹn, đầy đủ của dữ liệu quan trắc tự động, liên tục và kết quả quan trắc định kỳ nước thải; phải ngăn chặn việc can thiệp, làm sai lệch

kết quả quan trắc nước thải. Khuyến khích đối tượng không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện quan trắc nước thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý nước thải của mình.”.

56. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 112 như sau:

“6. Đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, toàn vẹn, đầy đủ của dữ liệu quan trắc tự động, liên tục và kết quả quan trắc định kỳ bụi, khí thải; phải ngăn chặn việc can thiệp, làm sai lệch kết quả quan trắc bụi, khí thải. Khuyến khích đối tượng không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải của mình.”.

57. Sửa đổi, bổ sung Điều 115 như sau:

“Điều 115. Chuyển đổi số về bảo vệ môi trường

1. Chuyển đổi số về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển đổi số, pháp luật về dữ liệu, pháp luật về giao dịch điện tử và pháp luật có liên quan.

2. Chuyển đổi số trong quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về chuyển đổi số trong bảo vệ môi trường;

b) Xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu bảo đảm đầy đủ, chính xác, thống nhất, đồng bộ, tích hợp, liên thông, an toàn và khai thác hiệu quả;

c) Xây dựng, phát triển, vận hành, kết nối, khai thác hệ thống thông tin môi trường và nền tảng số về bảo vệ môi trường, đáp ứng yêu cầu kết nối, chia sẻ với Trung tâm Dữ liệu quốc gia, Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định của pháp luật;

d) Ứng dụng công nghệ số và nền tảng khoa học và công nghệ trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu khác để bảo vệ các thành phần môi trường, kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải và ứng phó với biến đổi khí hậu;

đ) Thực hiện giao dịch điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường và hoạt động khác về bảo vệ môi trường trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật.

3. Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm tạo lập, cung cấp, cập nhật, lưu trữ thông tin, dữ liệu môi trường của dự án, cơ sở vào hệ thống thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin, dữ liệu môi trường do mình cung cấp; không được che giấu, làm giả, làm sai lệch, hủy hoại, can thiệp trái phép, cản trở, ngắt kết nối, trì hoãn hoặc làm mất thông tin, dữ liệu môi trường.

4. Dữ liệu môi trường trên hệ thống thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường được sử dụng làm căn cứ thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

58. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 116 như sau:

“1. Dịch vụ công trực tuyến về môi trường gồm dịch vụ hành chính công về môi trường và dịch vụ công khác về môi trường được cung cấp, tiếp nhận, xử lý, trả kết quả trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và pháp luật có liên quan.”.

59. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 120 như sau:

“4. Hình thức báo cáo hiện trạng môi trường được quy định như sau:

a) Báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường quốc gia được trình Quốc hội tại kỳ họp đầu tiên của nhiệm kỳ mới; báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường cấp tỉnh được trình Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp đầu tiên của nhiệm kỳ mới;

b) Báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan xây dựng báo cáo trước kỳ họp Quốc hội thường kỳ thứ hai của năm tiếp theo; báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường địa phương được công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước kỳ họp thường lệ thứ hai của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh của năm tiếp theo.”.

60. Sửa đổi điểm d khoản 4 Điều 125 như sau:

“d) Trưởng ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố, chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường cấp quốc gia.”.

61. Sửa đổi, bổ sung Điều 139 như sau:

“Điều 139. Thị trường các-bon trong nước

1. Hàng hóa được giao dịch trên thị trường các-bon trong nước bao gồm:

a) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo quy định;

b) Kết quả giảm phát thải khí nhà kính hoặc tín chỉ các-bon được cấp, công nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam ký kết;

c) Kết quả giảm phát thải khí nhà kính hoặc tín chỉ các-bon được cấp, công nhận bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

2. Nguyên tắc hoạt động của thị trường các-bon trong nước được quy định như sau:

a) Công khai, minh bạch, công bằng và hiệu quả;

b) Tự chịu trách nhiệm về rủi ro phát sinh trong giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon;

c) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon phải được quản lý, ghi nhận trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon;

d) Giao dịch và đấu giá hạn ngạch phát thải khí nhà kính được thực hiện trên sàn giao dịch các-bon trong nước;

đ) Giao dịch tín chỉ các-bon được thực hiện thông qua sàn giao dịch các-bon, trừ trường hợp khác do Chính phủ quy định;

e) Sàn giao dịch các-bon phải bảo đảm kết nối, trao đổi dữ liệu với Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon.

3. Biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thị trường các-bon trong nước bao gồm:

a) Giám sát an ninh, an toàn thị trường các-bon trong nước;

b) Ứng phó, khắc phục sự cố, sự kiện, biến động ảnh hưởng đến an ninh, an toàn, ổn định và tính toàn vẹn của thị trường các-bon trong nước;

c) Hình thành, quản lý, sử dụng dự trữ quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon để điều tiết thị trường các-bon trong nước phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ;

d) Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn tín chỉ các-bon, phương pháp tạo tín chỉ các-bon phù hợp với điều kiện Việt Nam.

4. Đối tượng thực hiện giao dịch, hỗ trợ giao dịch trên thị trường các-bon trong nước bao gồm:

a) Đối tượng thực hiện giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính là cơ sở được phân bổ hạn ngạch theo quy định;

b) Đối tượng thực hiện giao dịch tín chỉ các-bon là cơ quan, tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

c) Đối tượng hỗ trợ giao dịch là các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính, dịch vụ môi giới, tư vấn, hỗ trợ các hoạt động giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon theo quy định.

5. Sàn giao dịch các-bon được thành lập, hoạt động và đáp ứng các yêu cầu, điều kiện do Chính phủ quy định.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

62. Bổ sung Điều 139a vào sau Điều 139 như sau:

“Điều 139a. Trao đổi quốc tế kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon

1. Nguyên tắc thực hiện trao đổi quốc tế được quy định như sau:

a) Bảo đảm thực hiện mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính cấp quốc gia và phù hợp với điều ước, thỏa thuận quốc tế có liên quan;

b) Hoạt động trao đổi quốc tế kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon phải bảo đảm minh bạch, tránh trùng lặp, được ghi nhận, theo dõi trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon và công khai thông tin theo quy định.

2. Đối tượng tham gia trao đổi quốc tế kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon bao gồm:

a) Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện chương trình, dự án giảm phát thải khí nhà kính;

b) Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ giảm phát thải khí nhà kính theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam ký kết;

c) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

3. Kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon chuyển giao quốc tế có điều chỉnh tương ứng phải được hình thành từ chương trình, dự án thuộc danh mục biện pháp, hoạt động giảm phát thải khí nhà kính chuyển giao quốc tế và chứng minh được có đóng góp bổ sung cho việc thực hiện đóng góp không điều kiện về giảm phát thải khí nhà kính.

4. Cơ quan, tổ chức tại Việt Nam được mua, chuyển giao kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon về Việt Nam để thực hiện nghĩa vụ giảm phát thải khí nhà kính theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam ký kết.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

63. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 của Điều 141 như sau:

“a) Hoạt động đổi mới công nghệ, cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải, giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn theo lộ trình do pháp luật về bảo vệ môi trường quy định;”.

64. Sửa đổi, bổ sung Điều 142 như sau:

“Điều 142. Kinh tế tuần hoàn

1. Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ để đạt mục tiêu giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

2. Kinh tế tuần hoàn được thực hiện theo lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và phải được lồng ghép trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đáp ứng tiêu chí tuần hoàn được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước.

4. Nhà nước ưu đãi, hỗ trợ về thuế, phí, lãi suất và các hỗ trợ khác đối với hoạt động đầu tư nghiên cứu phát triển khoa học, chuyển giao công nghệ; đầu tư về hạ tầng, phát triển thị trường tái sử dụng sản phẩm thải bỏ, tái chế chất thải có liên quan đến thúc đẩy kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

65. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 143 như sau:

“1. Công nghiệp môi trường là ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cung cấp công nghệ, thiết bị, dịch vụ và sản phẩm phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường.”.

66. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 144 như sau:

“1. Dịch vụ môi trường là ngành kinh tế cung cấp dịch vụ đo lường, kiểm soát, hạn chế, phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; xử lý chất thải, các chất ô nhiễm khác; bảo tồn đa dạng sinh học; tư vấn, thẩm định kiểm kê khí nhà kính, giảm phát thải khí nhà kính và các dịch vụ khác có liên quan.”.

67. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 145 như sau:

“1. Sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường là sản phẩm, dịch vụ được tạo ra từ vật liệu tái chế hoặc từ các nguyên liệu, vật liệu, công nghệ sản xuất và quản lý thân thiện môi trường, giảm tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình sử dụng, thải bỏ, bảo đảm an toàn cho môi trường, sức khỏe con người, đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam theo quy định và được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận hoặc công nhận.

2. Nhãn sinh thái Việt Nam là nhãn được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chứng nhận cho sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; các sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tự đánh giá, công bố sản phẩm, dịch vụ phù hợp với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam.

Việc quan trắc, phân tích, đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, dịch vụ với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam được thực hiện bởi tổ chức quan trắc môi trường theo quy định của Luật này hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về đo lường và pháp luật khác có liên quan. Kết quả quan trắc, phân tích, đánh giá sự phù hợp quy định tại khoản này là căn cứ để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, dịch vụ với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam.”.

68. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 148 như sau:

“a) Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải; vệ sinh công cộng;”.

69. Sửa đổi, bổ sung Điều 157 như sau:

“Điều 157. Trách nhiệm và quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn, vận động và giám sát việc thực hiện phong trào toàn dân tham gia bảo vệ môi trường; lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường vào các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước; phối hợp với cơ quan nhà nước, tổ chức thành viên, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức tôn giáo và cộng đồng dân cư trong công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi để bảo vệ môi trường.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện giám sát và phản biện xã hội việc xây dựng, ban hành và thi hành chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Cơ quan nhà nước các cấp có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin, tham vấn ý kiến của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và phản hồi kết quả tiếp thu, giải trình các kiến nghị của Mặt trận.

Nhà nước bảo đảm nguồn lực và điều kiện cần thiết để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện đầy đủ chức năng giám sát, phản biện xã hội trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.”.

70. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 166 như sau:

“8. Đề xuất áp dụng công cụ kinh tế để huy động, sử dụng nguồn lực cho bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;”.

71. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 169 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 66 Luật Tài nguyên nước số 28/2003/QH15 như sau:

2. Các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này có nguy cơ gây mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ thực hiện đánh giá tác động và có phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ.”;

b) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 4 như sau:

“d) Bãi bỏ điểm 1.5”.

72. Bãi bỏ một số khoản, điểm, cụm từ

a) Bãi bỏ khoản 26 Điều 3; điểm b khoản 1 Điều 36; điểm c khoản 2 và khoản 6 Điều 42; khoản 4 Điều 46; điểm c khoản 2 Điều 47; điểm a khoản 2, khoản 3, điểm a khoản 6 và khoản 7 Điều 49; điểm đ khoản 5, khoản 7 Điều 64; khoản 2, 3 và 5 Điều 79; khoản 4 Điều 84; khoản 3, 4 và 5 Điều 90; các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 91;

b) Bãi bỏ cụm từ “sẵn có” tại điểm a khoản 4 Điều 82;

c) Bãi bỏ cụm từ “cấp lại” tại khoản 5 Điều 42, tên Điều 44, Điều 45, điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48, khoản 2 Điều 164, khoản 2 Điều 166, điểm b khoản 1 Điều 168, điểm b khoản 4 Điều 169.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.
2. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật này; biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật này.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết theo thủ tục hành chính về môi trường trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, quyết định phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 có giá trị pháp lý tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

3. Dự án đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đang còn hiệu lực nhưng không thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì thực hiện như sau:

a) Nếu dự án thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hết hiệu lực sau khi dự án được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027. Thời điểm đề nghị cấp giấy phép môi trường do chủ dự án đầu tư quyết định nhưng phải bảo đảm có giấy phép môi trường trước khi dự án đi vào vận hành;

b) Nếu dự án thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hết hiệu lực sau khi chủ dự án đầu tư thực hiện đăng ký môi trường. Trường hợp quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có nội dung cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, bồi hoàn đa dạng sinh học hoặc cải tạo, phục hồi môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật. Thời điểm đăng ký môi trường do chủ dự án đầu tư quyết định nhưng phải thực hiện trước khi dự án đi vào vận hành.

4. Hồ sơ tham vấn trong đánh giá tác động môi trường đã thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 được tiếp tục sử dụng khi đề nghị báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn việc tham vấn lại theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

5. Dự án đầu tư, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 nhưng không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì chủ dự án đầu tư, cơ sở được quyết định tiếp tục hay không tiếp tục sử dụng giấy phép môi trường đã được cấp theo quy định như sau:

a) Giấy phép môi trường được tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn đã được cấp; chủ cơ sở phải hoàn thành việc đăng ký môi trường trước thời điểm giấy phép môi trường hết hiệu lực nếu cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027;

Trong quá trình sử dụng giấy phép môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở thay đổi nội dung cấp phép thì phải thực hiện đăng ký môi trường trước khi thực hiện việc thay đổi nếu dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027;

b) Trường hợp chủ dự án đầu tư, cơ sở quyết định không tiếp tục sử dụng giấy phép môi trường đã được cấp thì phải thực hiện đăng ký môi trường nếu dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027. Giấy phép môi trường hết hiệu lực sau khi chủ dự án đầu tư, cơ sở hoàn thành việc đăng ký môi trường;

c) Dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại khoản này phải tiếp tục thực hiện các nội dung về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khoáng sản, nội dung bồi hoàn đa dạng sinh học hoặc cải tạo, phục hồi môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải trong giấy phép môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật.

6. Dự án đầu tư, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 có hiệu lực thi hành mà có nội dung công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải sẽ tiếp tục đầu tư thì được thực hiện như sau:

a) Trường hợp thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì thời điểm đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở quyết định nhưng phải bảo đảm được cấp trước khi công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải đó đi vào vận hành;

b) Trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì thời điểm đăng ký môi trường đối với công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở quyết định nhưng phải hoàn thành trước khi công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải đó đi vào vận hành.

7. Dự án đầu tư, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 mà có nội dung vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải thì không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo nội dung đã được cấp phép.

8. Trường hợp có thay đổi thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 thực hiện cấp, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường và trách nhiệm của cơ quan, người đã cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh đã đi vào hoạt động trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thuộc đối tượng đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 phải hoàn thành việc thực hiện đăng ký môi trường trước ngày 01 tháng 3 năm 2028.

10. Tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 được quyết định tiếp tục sử dụng giấy chứng nhận đã được cấp cho đến hết thời hạn của giấy chứng nhận trừ trường hợp giấy chứng nhận bị tước, đình chỉ theo quy định của pháp luật; trường hợp mở rộng phạm vi quan trắc môi trường so với phạm vi đã được cấp trong thời hạn của giấy chứng nhận thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 đối với phạm vi mở rộng.

Trường hợp tổ chức quyết định không tiếp tục sử dụng giấy chứng nhận đã được cấp thì phải thực hiện các quy định của pháp luật kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 khi thực hiện dịch vụ quan trắc môi trường.

11. Chính phủ quy định chi tiết Điều này./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng ... năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

